Chi tiết mã HS 9507.90.00

Mã HS	9507.90.00
Mô tả hàng hóa	Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự / - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 13:45:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/95079000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18808
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18808
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18808
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18083
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18012
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18012
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18012
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18012
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18012
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18012
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E18068
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18068

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18068
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18068
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18068
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18068
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E18069
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F18069
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18069
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18069
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18069
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18069
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18074
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18031
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F18026
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G18026
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H18026
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I18026
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J18026
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K18026
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18074
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18074
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18074
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18074
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18074
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18074
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18138
VCFTA	2023	2023	5	VC!E18138

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18138
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18138
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18138
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18138
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18112
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18112
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18112
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18112
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18112
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18112
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D18105
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E18105
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F18105
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G18105
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H18105
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18105
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D18135
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18135
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18135
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18135
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18135
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18135
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D18134
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18134
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18134
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18134

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18134
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18134
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18228
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18228
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18228
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18228
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18228
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18228
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18228
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D18099
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E18099
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F18099
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G18099
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H18099
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I18099
RCEP B	2022	2022	0	B!D18099
RCEP B	2023	2023	0	B!E18099
RCEP B	2024	2024	0	B!F18099
RCEP B	2025	2025	0	B!G18099
RCEP B	2026	2026	0	B!H18099
RCEP B	2027	2027	0	B!I18099
RCEP C	2022	2022	0	C!D18097
RCEP C	2023	2023	0	C!E18097
RCEP C	2024	2024	0	C!F18097
RCEP C	2025	2025	0	C!G18097
RCEP C	2026	2026	0	C!H18097

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I18097
RCEP D	2022	2022	0	D!D18096
RCEP D	2023	2023	0	D!E18096
RCEP D	2024	2024	0	D!F18096
RCEP D	2025	2025	0	D!G18096
RCEP D	2026	2026	0	D!H18096
RCEP D	2027	2027	0	D!I18096
RCEP E	2022	2022	0	E!D18101
RCEP E	2023	2023	0	E!E18101
RCEP E	2024	2024	0	E!F18101
RCEP E	2025	2025	0	E!G18101
RCEP E	2026	2026	0	E!H18101
RCEP E	2027	2027	0	E!I18101
RCEP F	2022	2022	0	F!D18099
RCEP F	2023	2023	0	F!E18099
RCEP F	2024	2024	0	F!F18099
RCEP F	2025	2025	0	F!G18099
RCEP F	2026	2026	0	F!H18099
RCEP F	2027	2027	0	F!I18099
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F16970
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G16970
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H16970
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I16970

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9507.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 9507.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18808), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.